

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3057/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND thành phố Hải Phòng công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 27/3/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam tại lô CN5.3G, KCN Đình Vũ, quận Hải An do Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam làm chủ đầu tư;

Căn cứ Giấy xác nhận số 02/GXN-STNMT ngày 26/3/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam tại lô CN5.3G, KCN Đình Vũ, quận Hải An của Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam.

Xét Văn bản số 042023/CV-NOEV ngày 27/4/2023 của Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo Văn bản số 02.06/CV-Nippon Oil ngày 02/6/2023 của Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam

về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của “Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam, địa chỉ tại Khu đất CN5.3G, KCN Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam” tại Khu đất CN5.3G, KCN Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu đất CN5.3G, KCN Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 0201279048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng đăng ký lần đầu ngày 28/09/2012 và thay đổi lần thứ 9 ngày 28/04/2023. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8714095074 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng chứng nhận lần đầu ngày 28/9/2012 và điều chỉnh lần thứ 05 ngày 04/09/2020.

1.4. Mã số thuế: 0201279048.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và pha chế dầu bôi trơn;

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất sử dụng: 39.700 m²;

- Quy mô: Cơ sở thuộc nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 36.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày 22 tháng 6 năm 2023 đến ngày 22 tháng 6 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giấy xác nhận số 02/GXN-STNMT ngày 26/3/2015 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam tại Khu đất CN5.3G Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: quận Hải An, phường Đông Hải 2;
- Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy VN;
- Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ;
- Các Phòng: QHXD, QLĐT, HTGS, VPĐD;
- Công TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT, TNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3057.../GPMT-BQL ngày 22. tháng 6... năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải do nước thải sinh hoạt và nước thải nhiễm dầu của Công ty sau xử lý được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả ra ngoài môi trường.

- Công ty TNHH JX Nippon Oil & Energy Việt Nam và Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ đã ký Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.033.2012.LLC.MKG ngày 21/12/2012 và Hợp đồng dịch vụ và tiện ích số DVIZJSC.031.2013.USA.MKG ngày 8/11/2013.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống dẫn ngầm uPVC D90 về bể tự hoại 3 ngăn (04 bể tự hoại, tổng dung tích 30,48 m³), cùng với nước thải rửa tay tại các nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống dẫn uPVC D100, D150 ra hố ga cuối cùng, sau đó đầu nối vào hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Nước thải nhà ăn được thu gom theo đường ống dẫn uPVC D100 vào bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 3,5 m³, theo đường ống dẫn uPVC D100 về hố ga cuối cùng, sau đó đầu nối vào hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ;

- Nước xả đáy nồi hơi và nước thải của quá trình hoàn nguyên hạt nhựa trong thiết bị làm mềm nước nồi hơi bằng muối công nghiệp được thu gom vào đường ống dẫn PVC D40 vào hệ thống thu gom, thoát nước thải vào hố ga cuối cùng, đầu nối vào hệ thống dẫn, thoát nước và xử lý tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Nước thải nhiễm dầu (phát sinh trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ, rò rỉ dầu gốc, phụ gia): toàn bộ nước thải nhiễm dầu được thu gom vào rãnh thu bố trí xung quanh khu vực chứa thùng phuy, khu vực bồn chứa dầu gốc, khu vực bồn chứa phụ gia, sau đó, theo đường ống dẫn ngầm, qua các hố ga lắng cặn về bể tách dầu 3 ngăn

(01 bể, dung tích 53,088 m³) để xử lý, lắng cặn chất bẩn, nước sau xử lý được kiểm tra đảm bảo không nhiễm dầu sẽ xả thải vào hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ. Trường hợp nước thải có nhiều dầu mỡ thì sử dụng giấy thấm dầu để loại bỏ, giấy thấm dầu được thu gom, quản lý là chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn;

+ Nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ;

+ Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà ăn sau xử lý → đường ống dẫn ngầm → đầu nối vào hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại, tổng dung tích 30,48 m³: nhà bảo vệ 1: 01 bể, dung tích 6 m³; nhà bảo vệ 2: 01 bể, dung tích 6 m³; văn phòng xưởng: 01 bể, dung tích 4,8 m³; nhà điều hành: 01 bể, dung tích 13,68 m³;

+ 01 bể tách mỡ 2 ngăn, dung tích 3,5 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải nhiễm dầu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → rãnh thu → đường ống → bể tách dầu 3 ngăn → Hố ga cuối cùng → Đầu nối vào hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế: 53,088 m³.

- Vật liệu sử dụng: giấy thấm dầu (trường hợp văng dầu mỡ nhiều).

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Công ty đã được Sở Tài nguyên và môi trường cấp Giấy xác nhận số 02/GXN-STNMT ngày 26/3/2015 về việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án Nhà máy sản xuất dầu bôi trơn JX Nippon Oil & Energy Việt Nam tại Khu đất CN5.3G, Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 3057/GPMT-BQL ngày 22 tháng 6 năm 2023
của Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ nồi hơi số 01 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ nồi hơi số 02 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 03: bụi, khí thải từ nồi hơi số 03 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ;
- Nguồn số 04: bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 800 KVA;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: 01 ống thoát khí của hệ thống hút bụi, khí thải từ nồi hơi số 01 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ. Tọa độ: X (m) = 2303091; Y(m)= 608607;
- + Dòng khí thải số 02: 01 ống thoát khí của hệ thống hút bụi, khí thải từ nồi hơi số 02 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ. Tọa độ: X (m) = 2303090; Y(m)= 608606;
- + Dòng khí thải số 03: 01 ống thoát khí của hệ thống hút bụi, khí thải từ nồi hơi số 03 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ. Tọa độ: X (m) = 2303092; Y(m)= 608608;
- Dòng khí thải số 04: 01 ống thoát khí gắn liền với máy phát điện dự phòng, công suất 800 KVA. Tọa độ: X (m) = 2303102; Y(m)= 608559;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 1.446 m³/h;
- Dòng khí thải số 02: 1.446 m³/h;
- Dòng khí thải số 03: 1.446 m³/h;

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Bụi, khí thải từ nồi hơi sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO được thu gom, thoát theo đường ống ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24/24h;

- Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) được đẩy ra ngoài môi trường theo đường ống và ống thoát khí do áp lực của quá trình đốt cháy nhiên liệu, xả gián đoạn do chỉ vận hành thiết bị khi nhà máy bị mất điện lưới.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p=1$ và $K_v=0,6$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01, số 02, số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	120		
3	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	600		
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	300		
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		

Dòng khí thải số 04 phát sinh từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải từ 03 nồi hơi sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, công suất 1,5 tấn/giờ/thiết bị được quạt hút thu gom về 03 hệ thống thoát bụi, khí thải.

- Bụi, khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng, công suất 800 KVA thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí gắn liền với máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ nồi hơi sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO (03 thiết bị) không có công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải, chỉ có hệ thống thu gom và thoát khí thải.

- Quy trình thu gom, thoát khí thải: Bụi, khí thải → đường ống → quạt hút → ống thoát khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống thu gom, thoát khí thải nồi hơi số 01: 1.446 m³/h;

+ Hệ thống thu gom, thoát khí thải nồi hơi số 02: 1.446 m³/h;

+ Hệ thống thu gom, thoát khí thải nồi hơi số 03: 1.446 m³/h;

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống thu gom, thoát khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, thoát khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, thoát bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..3057../GPMT-BQL ngày ..22.. tháng ..6.. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: khu vực trộn trong xưởng sản xuất;
- Nguồn số 02: khu vực chiết rót trong xưởng sản xuất;
- Nguồn số 03: khu vực chiết rót xe xitec, thùng phuy;
- Nguồn số 04: khu vực nồi hơi số 01 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO;
- Nguồn số 05: khu vực nồi hơi số 02 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO;
- Nguồn số 06: khu vực nồi hơi số 03 sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO;
- Nguồn số 07: khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 08: khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 2303047; Y(m)= 608541;
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 2303041; Y(m)= 608479;
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 2303076; Y(m)= 608510;
- Nguồn số 04: Tọa độ X (m) = 2303091; Y(m)= 608607;
- Nguồn số 05: Tọa độ X (m) = 2303090; Y(m)= 608606;
- Nguồn số 06: Tọa độ X (m) = 2303092; Y(m)= 608608;
- Nguồn số 07: Tọa độ: X(m): 2303120; Y(m) = 608556;
- Nguồn số 08: Tọa độ: X (m) = 2303102; Y(m)= 608559;

(Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰45' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		

1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...3057../GPMT-BQL ngày ..22.. tháng ..6.. năm
2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Danh mục	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Dung môi thải (hóa chất từ phòng thí nghiệm của Nhà máy)	Lỏng	16 01 01	10.034	NH
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải (dầu gốc, phụ gia từ quá trình sản xuất, thí nghiệm)	Lỏng	17 02 03	3.575	NH
3	Bao bì nhựa cứng thải (vỏ bao bì chứa hóa chất thí nghiệm)	Rắn	18 01 03	3.395	KS
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	4.789	KS
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (vỏ bao bì đựng hóa chất thí nghiệm; bao bì chứa dầu gốc, phụ gia cho sản xuất)	Rắn	18 01 04	1.855	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải (vỏ thùng phuy chứa dầu gốc, phụ gia cho sản xuất)	Rắn	18 01 02	78.747	KS
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại	Rắn	16 01 06	34	NH

	thủy tinh hoạt tính thải				
8	Bao bì mềm thải (vỏ bao bì đựng hóa chất thí nghiệm; bao bì chứa dầu gốc, phụ gia cho sản xuất)	Rắn	18 01 01	1506	KS
	Tổng			103.935	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh bao gồm:

- Chất thải rắn thông thường tái chế gồm bìa carton, nilon, palet, can, thùng,... với tổng khối lượng là 14.321 kg/năm

- Chất thải rắn thông thường không tái chế (phải xử lý) gồm palet hỏng, bao bì rách,... với tổng khối lượng là 11.972 kg/năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 308 kg/ngày ~ 96,096 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 55,47 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm, có rãnh và hố thu để phòng chống sự cố rò rỉ CTNH lỏng ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn, mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát, thiết bị PCCC theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho: 01 kho, diện tích 83,66 m²

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có tường bao, mái che, nền bê tông chống thấm, lắp đặt đầy đủ biển báo theo quy định, trang bị đầy đủ trang thiết bị phòng cháy chữa cháy đảm bảo đáp ứng quy định tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng rác nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng tại khuôn viên nhà máy, xưởng sản xuất, nhà văn phòng, nhà ăn; thùng rác nhựa có dung tích 20 lít/thùng tại các phòng chức năng tại nhà điều hành, văn phòng trong xưởng sản xuất. .

- Diện tích kho: 01 kho chứa, diện tích 19,135 m²;

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che, nền bê tông hóa chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khẩn cấp theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~3057~~./GPMT-BQL ngày 22. tháng 6. năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
